CÔNG TY CP KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

0287.308.6678 | 0919.984.839

qcvn.com.vn | info@qcvn.com.vn

TT: Số 67/2/8 Đường số 5, Phường 17, Q.Gò Vấp, TP.HCM

PHIẾU KẾT QUẢ
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Mã ĐH: 24.661 **Mã KQ:** 110624/MT_399

VLAT 1.0247 ISO/IEC 17025:2017

Đơn vị yêu cầu:	**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA**		
	96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai		
Địa điểm lấy mẫu:	**KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHÚ**		
Loại mẫu:	1. Không khí xung quanh	04 mẫu	
	2. Nước thải	02 mẫu	
	3. Nước mặt	03 mẫu	
Ngày lấy mẫu:	11/06/2024	**Ngày phân tích:**	12/06/2024 - 22/06/2024
Ngày trả kết quả:	24/06/2024		
Kết quả:	**Xem trang 07 - 03**		

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM

Giám đốc: LÂM ĐỨC TRÁNG

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. (1). Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; (2). Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; (3). Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Chất lượng không khí xung quanh

Mã số: 110624KXQ168-KXQ169

M.S.D.N: 0312807448 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
Q.GÒ VẤP - TP. HỒ CHÍ MINH

Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHÚ

Ngày lấy mẫu: 11/06/2024 **Ngày phân tích:** 12/06/2024 - 22/06/2024

Ngày trả kết quả: 21/06/2024

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ168	KXQ169	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ[1,2]	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,3	31,9	-
2	Độ ẩm[1,2]	%	QCVN 46:2022/BTNMT	57,8	57,8	-
3	Tốc độ gió[1,2]	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,3	0,4	-
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[1,2]	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	162	153	**300**
5	CO[2]	µg/Nm^3	PP/PT/KK003/QT01	< 3.000	< 3.000	**30.000**
6	SO_2[2]	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	89,0	68,0	**350**
7	NO_2[2]	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	76,0	74,0	**200**
8	NH_3[2]	µg/Nm^3	TCVN 5293:1995	KPH	KPH	**200**[a]
9	H_2S[2]	µg/Nm^3	MASA Method 701	KPH	KPH	**42**[a]

Ghi chú: *(-): Không quy định; (--): Không đo đạc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.*

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh.

- (a) QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Giá trị giới hạn tối đa của một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- KXQ168: Khu vực trung tâm điều hành trạm xử lý nước thải (X = 1246478, Y = 0406439). (Tọa độ: 107°25'32N - 11°16'16"E).

- KXQ169: Khu vực cổng trạm xử lý nước thải (X = 1246489, Y = 0404385). (X = 107°25'33"N - 11°16'18"E).

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. [1]. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; [2]. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; [3]. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Mã số: 110624KXQ170-KXQ171

Chất lượng không khí xung quanh

M.S.D.N: 0312807448-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN QCVN VIỆT NAM
Q.GÒ VẤP - TP. HỒ CHÍ MINH

Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHÚ

Ngày lấy mẫu: 11/06/2024 **Ngày phân tích:** 12/06/2024 - 22/06/2024

Ngày trả kết quả: 21/06/2024

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ170	KXQ171	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ[1,2]	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	33,6	31,9	-
2	Độ ẩm[1,2]	%	QCVN 46:2022/BTNMT	67,7	66,3	-
3	Tốc độ gió[1,2]	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,70	0,70	-
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[1,2]	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	202	232	**300**
5	CO[2]	µg/Nm^3	PP/PT/KK003/QT01	3.261	3.588	**30.000**
6	SO_2[2]	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	96,0	87,0	**350**
7	NO_2[2]	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	82,0	92,0	**200**
8	NH_3[2]	µg/Nm^3	TCVN 5293:1995	KPH	KPH	**200**[a]
9	H_2S[2]	µg/Nm^3	MASA Method 701	KPH	KPH	**42**[a]

Ghi chú: *(-): Không quy định; (--): Không đo đạc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.*

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh.

- (a) QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Giá trị giới hạn tối đa của một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- KXQ170: Khu vực giao đường 3 và đường 8 (X = 1246575, Y = 0464110). (Tọa độ: 107°25'23"N - 11°16'19"E).

- KXQ171: Khu vực giao đường 3 và đường 6 (X = 1246900, Y = 0464472). (Tọa độ: 107°25'28"N - 11°16'26"E).

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. [1]. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; [2]. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; [3]. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

PHIẾU KẾT QUẢ

Mã số: 11D624NT440-NT441

Chất lượng nước thải

Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHÚ

Ngày lấy mẫu: 11/06/2024 **Ngày phân tích:** 12/06/2024 - 22/06/2024

Ngày trả kết quả: 24/06/2024

Kết quả:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT440	NT441	Cột A
1	pH[1,2]	-	TCVN 6492:2011	7,15	6,92	**6 ÷ 9**
2	BOD_5 (20°C)[1,2]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11,6	4,68	**30**
3	COD[1,2]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	49,5	26,7	**75**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[1,2]	mg/L	TCVN 6625:2000	18,0	9,0	**50**
5	Asen (As)[1,2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023	KPH MDL=0,01	KPH MDL=0,01	**0,05**
6	Cadimi (Cd)[1,2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023	0,0085	KPH MDL=0,002	**0,05**
7	Clorua (Cl^-)[1,2]	mg/L	TCVN 6194:1996	131	95,7	**500**
8	Chì (Pb)[1,2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023	KPH MDL=0,015	KPH MDL=0,015	**0,1**
9	Thủy ngân (Hg)[*]	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00024	0,00023	**0,005**
10	Crom VI (Cr^{6+})[1,2]	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,005	KPH MDL 0,005	**0,05**
11	Crom III (Cr^{3+})[2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,005	KPH MDL 0,005	**0,2**
12	Đồng (Cu)[1,2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023	0,0601	KPH MDL 0,025	**2**
13	Kẽm (Zn)[1,2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023	0,0355	0,0262	**3**
14	Tổng dầu mỡ khoáng[2]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH MDL=0,36	KPH MDL=0,36	**5**
15	Tổng Nitơ (N)[1,2]	mg/L	TCVN 6638:2000	**32,2**	19,1	**20**
16	Tổng Photpho (P)[1,2]	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	1,31	1,46	**4**
17	Tổng Coliforms[2]	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023	**$4,9x10^3$**	$3,5x10^2$	**3.000**

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. [1]. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; [2]. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; [3]. Chỉ tiêu tham khảo;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

Ghi chú: *(-): Không quy định; (--): Không đo đạc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.*

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó, K_q=1,0 và K_f=1,0

- NT440: Nước thải trước HTXLNT tập trung KCN Tân Phú (X = 1266664, Y = 0496010). Mẫu đục nhẹ, (Tọa độ: 11°16'16.9"N - 107°25'32.6"E). Mẫu trong, ít cặn.

- NT441: Nước thải sau HTXLNT tập trung KCN Tân Phú (X = 1266719, Y = 0496022). Mẫu trong, ít cặn. (Tọa độ: 11°16'17.5"N - 107°25'32.2"E). Mẫu trong, ít cặn.

- (*) Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ: VIMCERTS 304.

1. *Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.*
2. *(1). Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; (2). Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; (3). Chỉ tiêu tham khảo;*
3. *Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.*

PHIẾU KẾT QUẢ

Mã số: 110624NM51-NM53

Chất lượng nước mặt

Địa điểm lấy mẫu: KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHÚ

Ngày lấy mẫu: 11/06/2024 AM **Ngày phân tích:** 12/06/2024 - 22/06/2024 **Ngày trả kết quả:** 24/06/2024

Kết quả:

Bảng 01:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ			QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM51	NM52	NM53	Giá trị giới hạn
1	Chloride (Cl^-)[1,2]	mg/L	TCVN 6194:1996	42,5	42,5	42,5	250
2	Nitrit ($N_NO_2^-$)[1,2]	mg/L	TCVN 6187:1996	0,026	0,028	0,020	0,05
3	Amoni ($N_NH_4^+$)[1,2]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,128	0,122	0,136	0,3
4	Fluoride (F^-)[1,2]	mg/L	SMEWW 4500-F⁻.B&D:2023	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	1
5	Nitrat ($N_NO_3^-$)[1,2]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,068	0,250	0,230	-
6	Asen (As)[*]	mg/L	SMEWW 3114C:2017	0,0030	0,0027	0,0033	0,01
7	Chì (Pb)[1,2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023	KPH MDL=0,005	KPH MDL=0,005	KPH MDL=0,005	0,02
8	Cadimi (Cd)[*]	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	0,005
9	Crom VI (Cr^{6+})[2]	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,01
10	Crom (Cr)[1,2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023	KPH MDL=0,005	KPH MDL=0,005	KPH MDL=0,005	0,05
11	Đồng (Cu)[1,2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023	KPH MDL=0,015	KPH MDL=0,015	KPH MDL=0,015	0,1

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. [1]. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; [2]. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; [3]. Chỉ tiêu tham khảo.
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.

12	Kẽm (Zn)[1,2]	mg/L	SMEWW 3120B:2023	0,0237	0,0123	0,0138	0,5
13	Photphat (P_PO_4^{3-})[1,2]	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,1
14	Thủy ngân (Hg)[*]	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00034	0,00040	0,00039	0,001
15	Tổng dầu mỡ[2]	mg/L	SMEWW 5520B:2023	0,50	0,50	0,50	5

Bảng 02:

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ			QCVN 08:2023/BTNMT			
				NM51	NM52	NM53	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
1	pH[1,2]	-	TCVN 6492:2011	7,88	7,82	7,78	6,5 ÷ 8,5	6,5 ÷ 8,5	6,5 ÷ 8,5	6,5 hoặc > 8,5
2	BOD_5[1,2]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	18,2	16,2	17,4	≤ 4	≤ 6	≤ 10	> 10
3	COD[1,2]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	80,0	64,7	72,6	≤ 10	≤ 15	≤ 20	> 20
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[1,2]	mg/L	TCVN 6625:2000	75,0	78,0	71,0	≤ 25	≤ 100	> 100 và Không có rác nổi	> 100 và Có rác nổi
5	Oxy hòa tan (DO)[1,2]	mg/L	TCVN 7325:2016	6,2	6,3	6,5	≥ 6,0	≥ 5,0	≥ 4,0	≥ 2,0
6	Tổng Coliform[2]	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	$4,9x10^3$	$4,3x10^3$	$5,4x10^3$	≤ 1.000	≤ 5.000	≤ 7.500	> 7.500

Ghi chú: *(-): Không quy định; (--): Không đo đạc thử nghiệm; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.*
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước.
Mức A: Chất lượng nước tốt. Mức B: Chất lượng nước trung bình. Mức C: Chất lượng nước xấu. Mức D: Nước có chất lượng rất xấu.
- NM51: Nước mặt sông La Ngà (X = 1237957, Y = 0469628). Mẫu vàng nhạt, đục nhẹ (Tọa độ: 107°27'42"N - 11°10'39"E).
- NM52: Điểm thượng nguồn sông La Ngà cách điểm xả ra 500m (X = 1236213, Y = 0468435). Mẫu vàng nhạt, đục nhẹ (Tọa độ: 107°27'32"N - 11°10'42"E).
- NM53: Điểm hạ nguồn sông La Ngà cách điểm xả ra 500m (X = 1234220, Y = 0469355). Mẫu vàng nhạt, đục nhẹ (Tọa độ: 107°27'37"N - 11°10'31"E).
- [*] Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ: VIMCERTS 304.

1. Kết quả đo đạc và thử nghiệm có giá trị tại thời điểm đo và trên mẫu thử.
2. [1]. Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025:2017; [2]. Chỉ tiêu được công nhận VIMCERTS 197; [3]. Chỉ tiêu tham khảo.
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm.